



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Biểu số 105/CK TC - NSNN

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ước thực hiện NĂM 2023 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2024			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	15.805.387.174	6.631.539.000	9.173.848.174	12.482.331.000	3.600.000.000	8.882.331.000			
	A Chi Thường Xuyên				8.688.867.000		8.688.867.000			
	B. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	6.631.539.000	6.631.539.000		3.600.000.000	3.600.000.000				
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn XH	689.036.800		689.036.800	1.156.663.000		1.156.663.000			104,1
	Chi dân quân tự vệ	207.299.800		207.299.800	373.748.000		373.748.000			151,4
	Chi trật tự an toàn xã hội	418.737.000		418.737.000	782.915.000		782.915.000			82,1
2	Chi giáo dục	101.160.000		101.160.000	122.000.000		122.000.000			125
3	Chi đào tạo	35.000.000		35.000.000	22.000.000		22.000.000			100
4	Chi y tế	76.122.400		76.122.400	67.452.000		67.452.000			45,8
5	Chi văn hóa, thông tin	302.578.991		302.578.991	133.329.000		133.329.000			100
6	Chi phát thanh, truyền thanh	136.010.400		136.010.400	49.452.000		49.452.000			100
7	Chi thể dục, thể thao	145.997.000		145.997.000	30.000.000		30.000.000			100
8	Chi bảo vệ môi trường	181.277.000		181.277.000	100.000.000		100.000.000			59,2
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.671.047.500		1.671.047.500	758.000.000		758.000.000			211
	Giao thông	356.527.000		356.527.000	78.000.000		78.000.000			333
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.225.826.000		1.225.826.000	130.000.000		130.000.000			306
	Địa chính- Thị Chính	88.694.500		88.694.500	550.000.000		550.000.000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.481.550.083		5.481.550.083	5.915.951.000		5.915.951.000			108
	Quản lý Nhà nước	3.421.785.990		3.421.785.990	3.367.342.120		3.367.342.120			108
	Đảng Cộng sản Việt Nam	1.043.652.871		1.043.652.871	951.122.000		951.122.000			109
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	324.011.252		324.011.252	591.099.440		591.099.440			127
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	130.331.082		130.331.082	236.753.840		236.753.840			92,1
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	153.514.196		153.514.196	243.214.800		243.214.800			100
	Hội Cựu chiến binh	112.691.025		112.691.025	185.748.000		185.748.000			76,6
	Hội Nông dân	198.054.867		198.054.867	243.214.800		243.214.800			125
	Chi hội đoàn thể khác	97.508.800		97.508.800	97.456.000		97.456.000			111
11	Chi cho công tác xã hội	354.068.000		354.068.000	334.020.000		334.020.000			84,7
12	Dự phòng	150.000.000		150.000.000	193.464.000		193.464.000			118